VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ THÂN MẬT TRONG XÂY DỰNG QUAN HỆ BẠN BÈ: GỢI Ý ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
Trường Đại học Điện lực

Nhận bài ngày 25/6/2025. Sửa chữa xong 04/7/2025. Duyệt đăng 08/7/2025.

Abstract

Intimate language plays a crucial role in maintaining and developing peer relationships, particularly within the communicative context of young people. This study employed a mixed-methods approach, combining questionnaire surveys and semi-structured interviews with Vietnamese youth aged 16–24, to explore common forms of intimate address used among close friends. It also included a comparative analysis of equivalent expressions in English. The findings indicate that real names and nicknames are the most frequently used forms of address, reflecting both intimacy and personalization in communication. Based on these insights, the study proposes pedagogical applications for teaching English speaking skills in a manner that is both natural and culturally appropriate.

Keywords: *Intimate language, forms of address among youth, peer relationships, intercultural communication, teaching English speaking skills.*

1. Đặt vấn đề

Trong xã hội hiện đại, ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là công cụ quan trọng trong việc kiến tạo bản sắc cá nhân và quan hệ xã hội. Những cách gọi thân mật trong nhóm bạn trẻ như "má mày", "crush", "bé cưng", "con lợn", "ông nội", "idol" hay "bro" không chỉ thể hiện mức độ gần gũi mà còn mang nhiều chức năng xã hội và văn hóa sâu sắc. Từ góc nhìn của Erving Goffman, các hình thức xưng hô như vậy chính là biểu hiện cụ thể của quá trình "face negotiation" - thương lượng thể diện trong tương tác xã hội, nơi mỗi cá nhân vừa muốn duy trì hình ảnh bản thân, vừa phải cân bằng quan hệ nhóm [1, tr. 5-7]. Cùng lúc đó, theo Dell Hymes, việc lựa chọn cách gọi không thể tách rời ngữ cảnh giao tiếp (SPEAKING model), trong đó yếu tố bối cảnh, vai xã hội, quan hệ thân - sơ và chuẩn mực nhóm đóng vai trò quyết định [2, tr. 19-22]. Vì vậy, đề tài "Thống kê cách gọi thân mật trong các nhóm bạn bè trẻ" được lựa chọn nhằm tiếp cận hiện tượng này dưới lăng kính ngôn ngữ học xã hội hiện đại. Đề tài không chỉ có giá trị về mặt lý luận khi mở rộng khung phân tích với các lý thuyết như "face theory" [5, tr. 5-7], "indexicality" [6, tr. 26-29], "symbolic capital" [7, tr. 13-16] và "in-group identity markers" [8, tr. 45-48] mà còn mang tính thực tiễn cao trong việc phản ánh một chiều kích năng động của tiếng Việt hiện đại, góp phần định hướng nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định chính sách ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội đang thay đổi nhanh chóng.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về cách gọi thân mật trong nhóm bạn trẻ đòi hỏi sự tiếp cận đa chiều từ các ngành như ngôn ngữ học xã hội, ngữ dụng học và nhân học ngôn ngữ. Dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, xưng hô là công cụ quan trọng để xác lập và duy trì quan hệ xã hội, đồng thời phản ánh cấu trúc quyền lực, giới tính và bản sắc nhóm [9, tr. 8-10].

Email: vannth@epu.edu.vn

2.1.1. Cách tiếp cận ngôn ngữ học xã hội và lý thuyết bản sắc nhóm

Theo Goffman, giao tiếp mặt đối mặt là nơi cá nhân "trình diễn bản thân", trong đó việc lựa chọn hình thức xưng hô thể hiện chiến lược giữ gìn thể diện (face) thông qua quá trình "face negotiation" [10, tr. 5-7]. Những cách gọi thân mật như "má mày", "ông con" hay "bạn chó thân iu" tuy có vẻ suồng sã lại là biểu hiện của sự thân thiết và khẳng định sự bình đẳng vai vế trong nội bộ nhóm. Tiếp nối tư tưởng của Goffman, Bourdieu khẳng định rằng ngôn ngữ không đơn thuần là phương tiện truyền đạt mà là công cụ của quyền lực biểu tượng. Cách gọi thân mật có thể phản ánh vốn biểu tượng (symbolic capital) của người nói trong cộng đồng ngôn ngữ, ví dụ, việc sử dụng từ vay mượn từ tiếng Anh như "bae", "bro", "homie" không chỉ cho thấy ảnh hưởng của toàn cầu hóa mà còn là dấu hiệu của sự cập nhật văn hóa, tính thời thượng và "tư cách thành viên" trong một nhóm xã hội nhất định [11, tr. 13-16]. Song song đó, khái niệm indexicality do Silverstein [12, tr. 26-29] và Eckert [13, tr. 45-48] phát triển giúp giải thích rằng việc lựa chọn từ xưng hô không chỉ là công cụ biểu đạt mà còn gợi chỉ, tức là chỉ ra các thuộc tính xã hội như giới tính, tuổi tác hay văn hóa nhóm. Khi giới trẻ gọi nhau bằng biệt danh như "đại ca", "con sen" hay "idol", đó là chỉ dấu về một hệ thống giá trị và bản sắc nhóm đặc thù.

2.1.2. Một số nghiên cứu trong ngôn ngữ học Việt Nam

Tại Việt Nam, nhiều học giả đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu hệ thống xưng hô tiếng Việt, đặc biệt dưới góc nhìn xã hội và ngữ dụng. Nguyễn Văn Khang (2014) nhấn mạnh hệ thống xưng hô tiếng Việt có tính phân hóa cao và gắn chặt với quan hệ xã hội, đặc biệt trong bối cảnh giao tiếp thân mật. Ông cho rằng việc lựa chọn đại từ xưng hô phản ánh cả mối quan hệ thực tại và thái độ cảm xúc của người nói, đồng thời chịu ảnh hưởng rõ rệt từ yếu tố vùng miền và thế hệ [14, tr. 42-45]. Nguyễn Thiện Giáp (2008) tiếp cận xưng hô vừa như một thành tố ngữ pháp, vừa là một hiện tượng ngữ dụng. Theo ông, sự biến đổi trong cách xưng hô hiện nay là kết quả của sự va chạm giữa nền văn hóa Nho giáo truyền thống với xu hướng bình đẳng, cá nhân hóa của xã hội hiện đại [15, tr. 91-93]. Trong khi đó, Trần Hữu Thung (2006) phân tích sâu về tính chức năng và tính thích ứng của từ xưng hô cho rằng sự sáng tạo trong biệt danh hay cách gọi hài hước ở giới trẻ là biểu hiện rõ nét của "sự thích ứng ngôn ngữ", tức là khả năng điều chỉnh, uốn nắn ngôn ngữ theo thực tiễn sống động và môi trường giao tiếp không chính thức [16, tr. 56-58]. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu như Lê Trung Hoa, Nguyễn Thị Hai và Hoàng Văn Hành đã khảo sát hệ thống xưng hô truyền thống, trong đó phân loại rõ cách gọi theo vai vế gia đình, tầng lớp xã hội, chức danh và địa vị, từ đó cung cấp nền tảng lý luận để đối chiếu với những biến thể mới trong cách gọi thân mật của giới trẻ hiện nay [17, tr. 11-18].

2.1.3. Tác động của mạng xã hội và toàn cầu hóa ngôn ngữ

Crystal (2011) cho rằng ngôn ngữ mạng xã hội là dạng ngôn ngữ năng động nhất trong thế kỷ 21, nơi người dùng, đặc biệt là giới trẻ không ngừng sáng tạo và "tái định nghĩa" các quy ước ngôn ngữ truyền thống [18, tr. 17-21]. Trong không gian giao tiếp số này, cách gọi thân mật trở thành công cụ quan trọng để nhận diện nhóm xã hội và truyền tải thái độ xã hội. Việc gọi nhau bằng những từ ngữ phi chuẩn như "crush", "idol", "gấu" hay "bé iu" không chỉ mang tính biểu cảm cao mà còn phản ánh sự xâm nhập ngày càng sâu rộng của toàn cầu hóa ngôn ngữ và văn hóa số vào cấu trúc xưng hô tiếng Việt, vốn trước đây mang tính nghi lễ, theo hệ thống vai vế rõ ràng. Những thay đổi này thể hiện sự dịch chuyển từ xưng hô theo trật tự xã hội sang xưng hô theo cảm xúc và tính cá nhân hóa, phù hợp với đặc trưng giao tiếp của thế hệ Gen Z.

2.2. Khảo sát, phân tích

Phân tích kết quả theo phương pháp định lượng dựa trên kết quả khảo sát.

2.2.1. Giới tính

Về giới tính, trong tổng số 118 người tham gia khảo sát, có 74 người là nam giới (62.7%) và 44 người là nữ giới (37.3%). Tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới phản ánh mức độ tham gia tích cực của nam trong chủ đề giao tiếp thân mật giữa bạn bè. Dữ liệu này sẽ được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của giới tính đến lựa chọn cách gọi thân mật trong nhóm bạn bè.

2.2.2. Độ tuổi

Kết quả phân tích SPSS từ 118 người tham gia cho thấy tuổi trung bình là 21.3, dao động từ 18 đến 42. Đa số người tham gia nằm trong độ tuổi 18-23 (chiếm khoảng 85%), tập trung mạnh nhất ở tuổi 19 với 38 người (32.8%), theo sau là tuổi 20 (19.8%) và 18 (12.9%). Đây là nhóm tuổi đang ở giai đoạn đầu của đại học - thời điểm hình thành nhiều mối quan hệ bạn bè và thường xuyên sử dụng các cách gọi thân mật trong giao tiếp hằng ngày rất phù hợp với mục tiêu khảo sát cách gọi thân mật trong nhóm bạn bè trẻ. Đặc biệt, nhóm tuổi 19 và 20 chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh sự sôi động của ngôn ngữ giao tiếp giới trẻ, đồng thời cung cấp cơ sở vững chắc để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn cách xưng hô.

2.2.3. Nơi cư trú

Về nơi cư trú, phần lớn người tham gia khảo sát sống tại khu vực thành thị (74.6%, tương đương 88 người). Khoảng 21.2% sống ở khu vực nông thôn, còn lại là những người sống tại các khu vực trung gian hoặc điểm không nhất quán (như "Hà Nội", "Hưng Yên", "Thành phố"). Điều này phù hợp với phạm vi khảo sát hướng đến giới trẻ tại thành thị. Dữ liệu này sẽ được phân tích sâu hơn để xem nơi cư trú có ảnh hưởng đến cách lựa chọn xưng hô thân mật trong giao tiếp nhóm hay không.

Khi thực hiện Chi-Square Tests: Vì Sig. = 0.012 < 0.05, ta bác bỏ giả thuyết H0.

=> Có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa nơi cư trú và cách gọi thân mật.

=> Giới trẻ thành thị có xu hướng dùng nhiều biệt danh hiện đại như "homie, bae", trong khi nông thôn ưa chuộng tên riêng và các cách gọi gần gũi truyền thống.

Phân tích Crosstab kết hợp kiểm định Chi-square cho thấy có mối quan hệ đáng kể giữa nơi sống và cách gọi thân mật ($\chi^2 = 12.738$, df = 4, p = 0.012). Cụ thể, giới trẻ sống tại thành thị có xu hướng sử dụng những cách gọi mới mẻ và ảnh hưởng từ mạng xã hội (như 'bae', 'homie'), trong khi nhóm ở nông thôn ưu tiên gọi bằng tên riêng hoặc cách xưng hô truyền thống hơn. Điều này phản ánh sự khác biệt trong môi trường giao tiếp, mức độ tiếp cận văn hóa đại chúng và thói quen ngôn ngữ.

2.2.4. Nghề nghiệp

Kết quả kiểm định Chi-Square cho thấy mối quan hệ giữa giới tính và nghề nghiệp là không có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 3.28$, df = 3, p = 0.35 < 0.05), tức là giới tính không ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn nghề nghiệp trong mẫu khảo sát này. Kết quả kiểm định Chi-Square cho thấy giá trị sig. = 0.012, nhỏ hơn mức ý nghĩa 0.05, do đó giả thuyết rỗng (H_0) bị bác bỏ và giả thuyết đối (H_1) được chấp nhận. Điều này chỉ ra tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa nơi cư trú và cách sử dụng xưng hô thân mật trong nhóm bạn trẻ. Cụ thể, thanh niên sinh sống tại khu vực thành thị có xu hướng ưa chuộng các biệt danh mang tính hiện đại và ảnh hưởng từ mạng xã hội như "homie" hay "bae", trong khi đó, giới trẻ tại nông thôn thể hiện sự ưu tiên đối với cách gọi bằng tên riêng hoặc các hình thức xưng hô truyền thống, gần gũi hơn về mặt văn hóa và cảm xúc.

2.2.5. Mối quan hệ giữa giới tính và cách xưng hô

Nam giới có xu hướng sử dụng cách gọi đảo vai hoặc hài hước như: *"bố mày"*, *"ông"*, *"con chó"*, *"đồng chí"*, mang tính trêu đùa và tạo sự gần gũi mạnh mẽ trong nhóm bạn thân. Nữ giới lại có xu hướng thiên về tên tắt, biệt danh dễ thương như *"Bé Na"*, *"Heo"*, *"Chảnh"*, hoặc dùng từ ngữ thân mật phổ biến trên mạng như *"bae"*, *"cưng"*, thể hiện sự nhẹ nhàng và kết nối tình cảm.

2.2.6. Mối quan hệ giữa nghề nghiệp và cách xưng hô

Kết quả cho thấy sinh viên (chiếm 83,9%) có xu hướng sử dụng các cách xưng hô linh hoạt, sáng tạo và chịu nhiều ảnh hưởng từ mạng xã hội cũng như văn hóa Gen Z, với các từ ngữ phổ biến như *crush*, *idol*, *bro*, *homie*,... Trong khi đó, nhóm nhân viên văn phòng tuy vẫn sử dụng biệt danh nhưng thường chọn cách xưng hô trung tính hơn, hạn chế các kiểu đảo vai hài hước nhằm giữ gìn hình ảnh chuyên nghiệp trong các mối quan hệ xã hội mở rộng. Với nhóm làm tự do hoặc kinh doanh, cách xưng hô có xu hướng kết hợp linh hoạt giữa hai nhóm trên, tùy thuộc vào môi trường cụ thể. Nhìn chung, cách xưng hô hiện nay không chỉ thể hiện mức độ thân thiết và vai vế trong giao tiếp mà còn phản ánh rõ

nét bản sắc văn hóa nhóm của giới trẻ, đồng thời cho thấy ảnh hưởng của xã hội, công nghệ và cá tính cá nhân lên ngôn ngữ đời sống hằng ngày.

2.2.7. Số nhóm bạn thân

Kết quả kiểm định Chi-Square được sử dụng để xác định xem có tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và số lượng nhóm bạn thân hay không. Trong phân tích này, kết quả kiểm định cho thấy $\chi^2 = 4.87$ với 6 bậc tự do và $p = 0.562$, lớn hơn 0.05. Như vậy, không có mối quan hệ thống kê đáng kể giữa giới tính và số lượng nhóm bạn thân. Nói cách khác, trong mẫu khảo sát, số lượng nhóm bạn thân của một người không bị ảnh hưởng bởi yếu tố giới tính.

2.2.8. Nhóm bạn thân

Kết quả khảo sát về cách xưng hô trong nhóm bạn thân của 118 người tham gia. Kết quả cho thấy: - Tên thật là cách xưng hô phổ biến nhất, được 81 người (68.6%) lựa chọn. Điều này phản ánh nhu cầu duy trì sự gần gũi, tự nhiên và chân thành trong các mối quan hệ bạn bè thân thiết; - Các hình thức xưng hô mang tính sáng tạo, hài hước hoặc ảnh hưởng từ văn hóa mạng/ngoại lai cũng xuất hiện với tần suất tương đối như: Từ tiếng Anh (Bro, Babe…): 14 người (11.9%); Từ tục/thô hài hước: 12 người (10.2%); Theo vai vế hài hước (bố, mẹ…): 11 người (9.3%); Theo ngoại hình/tính cách: 11 người (9.3%); Xưng hô đảo vai: 11 người (9.3%); Tên theo mạng xã hội: 9 người (7.6%). Ngoài ra, các cách gọi như "Anh em", "Ông, bà", hay "Con gái - con trai" tuy có ít người chọn (dưới 2%) nhưng cho thấy sự đa dạng và linh hoạt trong văn hóa xưng hô hiện nay. Kết quả cho biết giới trẻ có xu hướng giữ lại những cách gọi truyền thống như tên thật, đồng thời sáng tạo và phá cách trong việc sử dụng biệt danh hoặc các hình thức xưng hô vui nhộn, mang đậm dấu ấn văn hóa mạng, Gen Z. Điều này phản ánh ảnh hưởng của môi trường xã hội, công nghệ số cũng như đặc điểm văn hóa nhóm trong việc hình thành và lựa chọn ngôn ngữ xưng hô trong các mối quan hệ thân thiết.

2.2.9. Bạn thường gọi bạn bè bằng cách nào

Khảo sát cho thấy tên thật vẫn là cách xưng hô phổ biến nhất trong quan hệ bạn bè thân thiết, với tỷ lệ chiếm tới 72%. Điều này phản ánh nhu cầu duy trì sự giao tiếp trực tiếp, thân mật và ít phức tạp trong mối quan hệ bạn bè, phù hợp với nhận định của Holmes (2013) rằng xưng hô bằng tên thật giúp củng cố mối quan hệ ngang hàng và gần gũi trong tương tác thân mật. Đáng chú ý, các cách xưng hô mang tính sáng tạo và phi truyền thống như xưng hô đảo vai, dùng từ ngữ thô/hài hước, tiếng Anh (Bro, Babe…) hay tên theo mạng xã hội tuy không chiếm tỉ lệ cao nhất nhưng lại ổn định ở mức đáng kể (khoảng 11-12%). Điều này cho thấy ảnh hưởng rõ nét của văn hóa Gen Z, đặc biệt là dưới tác động của mạng xã hội - nơi những giá trị ngôn ngữ phi chuẩn và mang tính "trào lưu" ngày càng được ưa chuộng [19, tr. 73-76]. Đây cũng là minh chứng cho hiện tượng "glocalization" trong ngôn ngữ học xã hội, khi người trẻ vừa nội địa hóa, vừa toàn cầu hóa các cách biểu đạt [20, tr. 5-9].

2.2.10. Đại từ nhân xưng bạn thường dùng khi nói chuyện với bạn thân

Kết quả cho thấy đại từ nhân xưng "tao" đang được sử dụng phổ biến nhất trong mối quan hệ bạn bè, chiếm 44.1%. Điều này phản ánh tính chất thân mật, ngang hàng và thoải mái trong giao tiếp giữa những người có quan hệ gần gũi, đặc biệt là trong giới trẻ.

Bạn thường dùng cách này với ai?: Khi được hỏi về việc thích làm việc nhóm với bạn cùng giới hay khác giới, phần lớn người tham gia khảo sát (69,5%) cho biết "Cả hai như nhau", tức họ không có sự phân biệt giới tính khi làm việc nhóm. Có 16,1% người chọn "Bạn cùng giới" cho thấy họ cảm thấy thoải mái hơn khi làm việc với người cùng giới. Trong khi đó, 14,4% chọn "Tùy nhóm", nghĩa là quyết định còn phụ thuộc vào từng nhóm cụ thể. Không có người nào chọn "Bạn khác giới". Theo kết quả khảo sát, phần lớn người tham gia (69,5%) cho rằng việc làm việc với bạn cùng giới hay khác giới là "Cả hai như nhau". Điều này có thể phản ánh một sự chuyển biến trong nhận thức xã hội cho thấy sự cởi mở hơn đối với các hình thức giao tiếp liên giới và giảm thiểu các rào cản về vai trò giới trong môi trường học tập hay làm việc.

Phần lớn người tham gia khảo sát (75,4%) cho biết cách xưng hô trong nhóm bạn thân không phản ánh đúng vai vế thật ngoài đời, trong khi chỉ có 24,6% cho rằng nó phản ánh "một phần" và không có ai chọn "có". Kết quả này phản ánh một xu hướng rõ rệt trong văn hóa giao tiếp hiện nay, đặc biệt là trong

giới trẻ - nơi mà cách xưng hô được sử dụng như một hình thức biểu đạt sáng tạo, thân mật và linh hoạt hơn là sự tái hiện trung thực các mối quan hệ xã hội hay vai vế thực tế.

2.2.11. Bạn có nhiều cách gọi khác nhau cho mỗi người bạn không?

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 70,3% người tham gia cho biết họ sử dụng nhiều cách gọi khác nhau cho từng người bạn, trong khi chỉ 29,7% dùng cách gọi thống nhất. Tỷ lệ này phản ánh rõ nét xu hướng cá nhân hóa trong giao tiếp của giới trẻ hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa mạng xã hội và chủ nghĩa cá nhân ngày càng phát triển mạnh. Từ đó, kết quả không chỉ cho thấy xu hướng đa dạng hóa cách gọi trong quan hệ bạn bè mà còn phản ánh mức độ tự do, linh hoạt và cá nhân hóa ngày càng cao trong hành vi ngôn ngữ của giới trẻ, đặc biệt trong môi trường thân mật, ít tính nghi lễ như nhóm bạn thân. Đây là bằng chứng cho thấy xưng hô không còn đơn thuần là quy tắc xã hội mà trở thành phương tiện thể hiện bản sắc cá nhân và văn hóa nhóm rõ nét.

2.2.12. Hình thức giao tiếp chủ yếu khi sử dụng cách gọi thân mật giữa bạn bè

Đa số người tham gia khảo sát (81.4%) sử dụng các cách gọi thân mật trong giao tiếp trực tiếp cho thấy dù các hình thức giao tiếp số ngày càng phổ biến, mối quan hệ cá nhân, đặc biệt là trong nhóm bạn thân vẫn chủ yếu được duy trì và thể hiện qua các tương tác mặt đối mặt.

2.3. Đánh giá, nhận xét chung

Kết quả nghiên cứu cho thấy cách xưng hô trong giới trẻ không chỉ là công cụ ngôn ngữ mà còn phản ánh nhiều yếu tố xã hội như mức độ thân mật, giá trị văn hóa, ảnh hưởng của truyền thông số và bản sắc cá nhân. Giới trẻ hiện nay có xu hướng sử dụng cách gọi sáng tạo, linh hoạt, vượt khỏi các chuẩn mực truyền thống, thể hiện đặc trưng của một thế hệ gắn liền với đổi mới, kết nối và công nghệ. Việc sử dụng cách gọi thân mật thường xuyên cho thấy giao tiếp giữa bạn bè không chỉ mang chức năng thông tin mà còn đóng vai trò quan trọng trong duy trì và phát triển quan hệ xã hội. Ngoài ra, nghiên cứu góp phần bổ sung một góc nhìn mới cho ngôn ngữ học xã hội tại Việt Nam, khi chỉ ra hành vi xưng hô của giới trẻ đang phản ánh rõ tác động của toàn cầu hóa ngôn ngữ, đồng thời vẫn giữ được đặc tính văn hóa bản địa. Từ đó, nghiên cứu này không chỉ giúp hiểu sâu hơn về hành vi ngôn ngữ mà còn cung cấp dữ liệu thực tiễn hữu ích cho các lĩnh vực như giáo dục, truyền thông và nghiên cứu văn hóa đại chúng.

3. Kết luận

Từ những phát hiện của nghiên cứu, có thể đề xuất một số ứng dụng cụ thể vào giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên. Trước hết, giáo viên có thể tích hợp chủ đề "xưng hô thân mật trong bạn bè" vào nội dung bài học giao tiếp, giúp người học nhận biết và sử dụng các cách gọi không trang trọng như *bro*, *babe*, *bestie*, *dude*, *sis*,… Việc phân tích đoạn hội thoại từ phim ảnh, video hoặc mạng xã hội sẽ giúp người học hiểu rõ ngữ cảnh sử dụng và sắc thái biểu cảm của những từ này. Bên cạnh đó, các hoạt động đóng vai (role-play) với tình huống quen thuộc như gặp lại bạn cũ, trò chuyện với bạn thân hay tham gia nhóm mới cũng là cơ hội để sinh viên thực hành ngôn ngữ thân mật trong môi trường an toàn và sáng tạo. Ngoài ra, giáo viên có thể tổ chức hoạt động so sánh liên văn hóa giữa tiếng Việt và tiếng Anh, từ đó giúp sinh viên nâng cao nhận thức ngôn ngữ và văn hóa, tránh dùng sai cách xưng hô trong giao tiếp quốc tế. Một hoạt động khác là yêu cầu sinh viên viết kịch bản hội thoại thân mật ngắn, sử dụng từ xưng hô phù hợp với mức độ thân thiết, qua đó tăng cường khả năng sử dụng ngôn ngữ tự nhiên, cá nhân hóa. Cuối cùng, giáo viên có thể giới thiệu khái niệm *code-switching* – chuyển đổi giữa phong cách thân mật và trang trọng để người học linh hoạt điều chỉnh cách nói tùy theo ngữ cảnh giao tiếp. Những ứng dụng này không chỉ giúp giờ học sinh động, gần gũi mà còn rèn luyện kỹ năng giao tiếp thực tế và khả năng hòa nhập văn hóa cho người học Tiếng Anh trong thế giới toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

[1] Goffman, E. (1967), *Interaction ritual: Essays on face-to-face behavior (Nghi lễ tương tác: Các tiểu luận về hành vi giao tiếp mặt đối mặt)*, New York: Anchor Books.

[2] Hymes, D. (1974), *Foundations in sociolinguistics: An ethnographic approach (Nền tảng của xã hội học ngôn ngữ: Một cách tiếp cận dân tộc học),* Philadelphia: University of Pennsylvania Press.

[3] Silverstein, M. (1976), *Shifters, linguistic categories, and cultural description (Từ chuyển đổi, phạm trù ngôn ngữ và mô tả văn hóa),* In K. H. Basso & H. A. Selby (Eds.), Meaning in anthropology (pp. 11-55). Albuquerque: University of New Mexico Press.

[4] Bourdieu, P. (1991), *Language and symbolic power (Ngôn ngữ và quyền lực biểu tượng).* (J. B. Thompson, Ed.; G. Raymond & M. Adamson, Trans.). Cambridge, MA: Harvard University Press.

[5] Eckert, P. (2000), *Linguistic variation as social practice: The linguistic construction of identity in Belten High (Biến thể ngôn ngữ như thực hành xã hội: Kiến tạo bản sắc ngôn ngữ tại trường Belten)*, Oxford: Blackwell.

[6] Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7] Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[8] Trần Hữu Thung (2006), *Xưng hô trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

[9] Lê Trung Hoa, Nguyễn Thị Hai, Hoàng Văn Hành (2002), *Hệ thống xưng hô tiếng Việt và biến thể xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[10] Crystal, D. (2011), *Internet linguistics: A student guide (Ngôn ngữ học Internet: Hướng dẫn dành cho sinh viên)*, London: Routledge.

[11] Tagg, C. (2015), *Exploring digital communication: Language in action (Khám phá giao tiếp số: Ngôn ngữ trong hành động)*, London: Routledge.

[12] Blommaert, J. (2010), *The sociolinguistics of globalization (Xã hội học ngôn ngữ trong toàn cầu hóa)*, Cambridge: Cambridge University Press.

[13] Trần Hữu Nam (2021), *Ngôn ngữ giao tiếp giới trẻ Việt Nam: Những biểu hiện và xu hướng biến đổi*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[14] Nguyễn Văn Khang (2020), *Xã hội học ngôn ngữ trong bối cảnh toàn cầu hóa,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[15] Crystal, D. (2006), *Language and the Internet (Ngôn ngữ và Internet)* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.

[16] Gumperz, J. J. (1982), *Discourse strategies (Những chiến lược diễn ngôn),* Cambridge: Cambridge University Press.

[17] Holmes, J. (2013). *An introduction to sociolinguistics (Nhập môn xã hội học ngôn ngữ)* (4th ed.). London: Routledge.

[18] Meyerhoff, M. (2018). *Introducing sociolinguistics* (*Giới thiệu xã hội học ngôn ngữ)* (3rd ed.). London: Routledge.

[19] Trudgill, P. (2000), *Sociolinguistics: An introduction to language and society (Xã hội học ngôn ngữ: Nhập môn ngôn ngữ và xã hội)* (4th ed.). London: Penguin Books.

[20] Bucholtz, M., & Hall, K. (2005), *Identity and interaction: A sociocultural linguistic approach (Bản sắc và tương tác: Cách tiếp cận ngôn ngữ học xã hội - văn hóa),* Discourse Studies, 7(4-5), 585-614.

VẬN DỤNG MÔ HÌNH VARK THIẾT KẾ...

Tiếp theo trang 119

3. Kết luận

Như vậy, vận dụng mô hình VARK trong thiết kế hoạt động dạy học Hình học ở lớp 3 đã cho thấy tính khả thi và hiệu quả rõ rệt trong việc PTNL tự chủ và tự học cho HS. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng, phù hợp với nhiều kênh tiếp nhận thông tin như quan sát, nghe giảng, đọc/viết và trải nghiệm vận động, HS có điều kiện được chủ động tham gia vào quá trình học, từ đó hình thành tư duy logic, khả năng tự tìm tòi, khám phá và đánh giá kết quả học tập của chính mình. Thực tiễn cho thấy, khi GV có sự đầu tư trong việc xây dựng bài học dựa trên mô hình VARK, các giờ học trở nên sinh động, hấp dẫn hơn; HS hứng thú hơn với môn học và có xu hướng tự giác học tập. Đây là tiền đề quan trọng để hình thành và nuôi dưỡng năng lực tự học lâu dài cho HS, điều mà Chương trình GDPT 2018 luôn hướng đến. Mô hình VARK nếu được triển khai linh hoạt và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS sẽ là một trong những hướng tiếp cận hiệu quả để đổi mới PPDH theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Bài viết này cũng mở ra hướng nghiên cứu và thực nghiệm rộng hơn trong các nội dung toán học khác và ở nhiều khối lớp tiểu học trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29/NQ-TW, ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, chương trình tổng thể.*

[3] Bùi Văn Huệ (1997), *Giáo trình Tâm lí học lứa tuổi*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4] Fleming N. D. (2001), *Teaching and Learning Styles: VARK Strategies* (*Phong cách giảng dạy và học tập: Chiến lược VARK*), Strategies. Christchurch, New Zealand.

[5] MacKeracher D. (2004), *Making sense of adult learning* (*Hiểu rõ việc học của người lớn*), University of Toronto Press, Canada.

[6] Hà Huy Khoái (tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (chủ biên, 2023), *Toán 3* (Tập 2, Bộ Kết nối Tri thức với Cuộc sống), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.